

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 27 - 7 - 2022
V/v “Ly hôn, t/c về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Võ Xuân Sơn
- *Các Hội thẩm nhân dân:* bà Phan Thị Thu Thảo và ông Tôn Thất Hưng

*** Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** ông Vũ Huy Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1977

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0879.xxx.xxx.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm: 1974

Địa chỉ: Số nhà 05, Đường N3, Tổ T, Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 0908.xxx.xxx.

(Bà H xin vắng mặt, ông H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông H tự nguyện tìm hiểu, sống chung với nhau từ năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Hải Dương và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31/1995, ngày 13/11/1995. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng có nhiều quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên cãi vã nhau từ đó tình cảm vợ chồng không còn như xưa, không thể hàn gắn được. Cả hai đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện nhằm hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay bà xác định không còn tình cảm, không thể sống chung với ông H nên xin ly hôn.

- Về con chung: bà và ông H có 02 con chung tên là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 29/01/1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 15/8/2009. Hiện nay 02 con do ông H chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay bà đang làm công nhân, có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung: bà và ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Nguyễn Xuân H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Hải Dương và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31/1995, ngày 13/11/1995. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông muốn bà H sinh thêm 01 cháu nữa nhưng bà H không đồng ý. Sau đó bà nhờ mẹ bà H can thiệp nên vợ chồng lại hòa thuận và sinh thêm cháu Lan A nên vợ chồng lại hòa thuận. Năm 2014, bà H mở tiệm làm tóc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai và quen với người đàn ông khác, có hẹn nhau bỏ nhà đi nhưng ông phát hiện được, nói chuyện để bà H ở nhà cùng chồng, con. Đầu năm 2015, bà H đi ra tỉnh Hải Dương và làm thủ tục đi Đài Loan để xuất khẩu lao động. Trong thời gian này bà H có điện thoại thì chỉ hỏi thăm con và yêu cầu ông ly hôn để bà H kết hôn với người Đài Loan chứ không quan tâm gì đến ông. Tháng 11/2018, bà H về nước, vào tỉnh Đồng Nai gặp ông nhưng chỉ nói chuyện và yêu cầu ông làm thủ tục ly hôn chứ không quan tâm tới ông. Nay ông không còn tình cảm với bà H, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông thì ông đồng ý. Tuy nhiên tại phiên tòa ông H trình bày hiện nay ông không còn tình cảm với bà H, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Nay bà H xin ly hôn thì ông chưa đồng ý vì muốn bà H phải có trách nhiệm giải quyết tài sản chung, nợ chung của vợ chồng ông mới đồng ý ly hôn.

- Về quan hệ con chung: ông và bà H có 02 con chung tên là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 29/01/1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 15/8/2009. Hiện nay 02 con do ông chăm sóc nuôi dưỡng. Ly hôn, ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Lan A và yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Đối với cháu Nguyễn Xuân H1 đã thành niên, có khả

năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay ông đang làm nghề tự do, có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: bà H và ông H đã có mâu thuẫn trầm trọng, bà H không còn tình cảm với ông H. Bà H xin ly hôn ông H chưa đồng ý. Nhưng đề nghị cho bà H được ly hôn với ông H vì mâu thuẫn của ông bà đã trầm trọng, có thời gian ly thân đã lâu; về quan hệ con chung: bà H, ông H có 02 con chung là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 29/01/1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 15/8/2009. Hiện nay cháu H đã thành niên, có khả năng lao động nên đề nghị không giải quyết. Còn cháu Lan A đề nghị giao cho ông H chăm sóc, nuôi dưỡng và buộc bà H cấp dưỡng nuôi cháu Lan A 3.000.000 đồng/tháng; về quan hệ tài sản chung: đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết. Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và đương sự thực hiện quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, bà H xin vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện với ông H về việc ly hôn, đề nghị được nuôi dưỡng con chung, tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H có mặt tại phiên tòa chưa đồng ý ly hôn, con chung xin nuôi con chưa thành niên, tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà H khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn

Xuân H, nơi cư trú: Số nhà 5, Đường N3, Tổ T, Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn, ông Nguyễn Xuân H là bị đơn; quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Xuân H kết hôn với nhau năm 1995, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 31/1995, ngày 13/11/1995. Căn cứ các Điều 5, 6, 7, 8 và 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H có giá trị pháp lý. Các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ xét thấy tình trạng hôn nhân của bà H và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thể hiện qua lời trình bày của bà H và sự thừa nhận của ông H; bà H và ông H đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, bà H, ông H không quan tâm, chăm sóc nhau; ông H chưa đồng ý ly hôn không phải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc mà yêu cầu bà H phải cùng giải quyết tài sản chung, nợ chung mới ly hôn. Lý do này của ông H không phù hợp quy định của pháp luật. Vì việc bà H, ông H ly hôn chỉ là chấm dứt quan hệ hôn nhân với nhau. Còn quan hệ tài sản chung Tòa án không giải quyết, bà H, ông H và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan vẫn còn quyền, nghĩa vụ liên quan với nhau nên có thể tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ, việc khác khi có yêu cầu. Do đó, căn cứ Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Nguyễn Xuân H.

[4]. Về con chung: bà H và ông H thống nhất trình bày có 02 con chung tên là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 29/01/1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 15/8/2009. Hiện nay cháu H1 đã thành niên, có khả năng lao động và ở riêng nên Tòa án không giải quyết. Còn cháu Lan A hiện do ông H chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, bà H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lan A và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ý kiến của ông H cũng muốn nuôi dưỡng cháu Lan A và yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng. Ý kiến của cháu Lan A muốn sống với ông H. Xét thấy, bà H, ông H đều có điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, từ khi bà H, ông H ly thân cho đến nay cháu Lan A do ông H chăm sóc, nuôi dưỡng vẫn phát triển bình thường về tâm thần lẫn thể chất. Bà H không trực tiếp chăm sóc con chung. Cháu Lan A đang sống và muốn tiếp tục sống với ông H, nếu giao con chung cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng sẽ thay đổi điều kiện, hoàn cảnh, môi trường sống của cháu Lan A từ đó ảnh hưởng đến sự phát triển của cháu. Do đó giao cháu Lan A cho ông H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục và buộc bà H phải cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp với các Điều 43, 44 và 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, các Điều 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con

chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung: đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003012 ngày 28/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 43, 44 và 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Nguyễn Xuân H.

[2]. Về quan hệ con chung: bà H và ông H có 02 con chung tên là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 29/01/1997 và Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 15/8/2009. Hiện nay cháu H1 đã thành niên, có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết. Còn cháu Lan A hiện do ông H chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Thị Lan A cho ông H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Buộc bà H phải cấp dưỡng nuôi cháu Lan A 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lan A đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung: đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4]. Về án phí: bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003012 ngày 28/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Ông Nguyễn Xuân H được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND H.VC (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND xã H, huyện S, tỉnh Hải Dương (01);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà
(*đã ký tên, đóng dấu*)

Võ Xuân Sơn